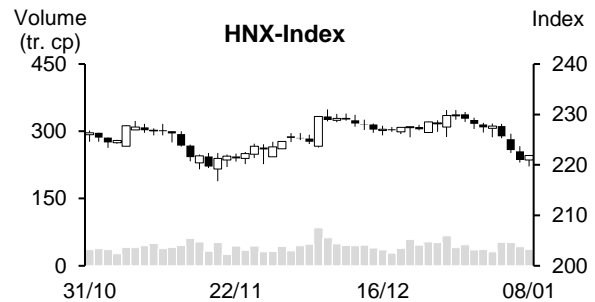


08/01/2025	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,251.02	0.33%	1,316.63	0.10%	221.87	0.40%
Tổng KLGD (tr. cp)	445.94	-20.41%	131.94	-26.72%	37.76	-22.26%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	367.72	-27.38%	124.52	-24.12%	37.18	-12.37%
TB 20 phiên (tr. cp)	474.11	-22.44%	154.22	-19.26%	44.22	-15.92%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,213	-22.62%	4,225	-28.22%	616	-27.39%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	8,507	-27.69%	4,004	-24.45%	599	-22.07%
TB 20 phiên (tỷ VND)	11,043	-22.97%	4,784	-16.30%	779	-23.11%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	236	51%	17	57%	90	43%
Số mã giảm	153	33%	6	20%	65	31%
Số mã đứng giá	74	16%	7	23%	52	25%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường khép lại phiên giao dịch ngày thứ tư với diễn biến “phục hồi trong nghi ngờ”. VN-Index lao dốc trong phiên sáng và có thời điểm giảm về vùng 1,240 điểm. Tuy nhiên, sắc xanh bất ngờ trở lại trong phiên chiều và lan tỏa trên diện rộng đã giúp cho các chỉ số chính đóng cửa tại mức cao nhất phiên. Mặc dù vậy, thanh khoản thị trường phiên hôm nay lại giảm chạm đáy cho thấy tâm lý giao dịch thận trọng của nhà đầu tư. Hầu hết các nhóm hồi phục trở lại. Chỉ số dẫn dắt bởi đà tăng của các nhóm như ngân hàng, chứng khoán, bất động sản, thép, dầu khí. Riêng nhóm Viettel sau khi tăng tốt những phiên trước đó lại đi ngược thị trường chung và bị chốt lời khá mạnh. Về giao dịch khối ngoại, áp lực bán ròng gia tăng trong phiên hôm nay với khoảng 460 tỷ đồng. Trong đó, phần lớn lượng bán ròng này đến từ cổ phiếu FPT (-230 tỷ đồng).

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, đồ thị VN-Index xuất hiện nến rút chân tăng kèm khối lượng thấp, chủ yếu do áp lực bán yếu trong phiên sáng, khả năng chỉ số có thể tiếp tục hồi phục sau phiên này, nhưng cần theo dõi lực cầu. Nếu tăng với lực cầu tốt thì khả năng tạo đáy quanh 1240, trường hợp nếu chỉ tăng với cầu yếu thì khả năng chỉ là hồi phục ngắn trước khi giảm lại, vùng cản gần ở 1255-1260. Đối với HNX-Index, chỉ số cũng có phiên tăng trở lại đi kèm khối lượng thấp, tín hiệu xuất hiện cặp nến Bullish Engulfing tại vùng hỗ trợ 218-222, cho khả năng có thể tạo đáy trở lại. Kỳ vọng sẽ tiếp tục có phiên tăng tốt kèm lực cầu cải thiện để xác nhận khả năng này. Chiến lược chung có thể duy trì tỷ trọng cao, hoặc canh tham gia trở lại nếu có tín hiệu xác nhận tạo đáy, trường hợp nếu rơi vào kịch bản hồi phục yếu thì có thể cân nhắc hạ tỷ trọng về trung bình.

Cổ phiếu khuyến nghị: Mua SCS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	SCS	Mua	09/01/2025	78.90	78.90	0.0%	88.0	11.5%	75.5	-4.3%	Tín hiệu điều chỉnh tích cực về hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	DDV	Mua	09/12/2024	18.32	18.40	-0.4%	21	14.1%	17	-7.6%	
2	FOX	Mua	23/12/2024	98.09	96.50	1.6%	107	10.9%	91	-6%	
3	VPB	Mua	26/12/2024	18.85	19.20	-1.8%	21	9.4%	18.5	-4%	
4	TCB	Mua	27/12/2024	23.95	24.35	-1.6%	27	10.9%	23.5	-3%	
5	CTD	Mua	31/12/2024	68.10	68.8	-1.0%	74.5	8.3%	65.5	-5%	
6	ACV	Mua	02/01/2025	123.53	125.9	-1.9%	144	14%	118	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Số lượng tài khoản chứng khoán mở mới năm 2024 gấp 5 lần năm 2023

Theo số liệu từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC), thị trường ghi nhận thêm 140.879 tài khoản chứng khoán trong tháng 12/2024, nhiều hơn con số 135.457 tài khoản của tháng 11 trước đó. Trong tổng số 140.879 tài khoản chứng khoán mới mở, chủ yếu đến từ 140.559 tài khoản của nhà đầu tư cá nhân; 138 tài khoản của nhà đầu tư tổ chức. Với nhà đầu tư nước ngoài, ghi nhận tăng thêm 162 tài khoản của cá nhân và 20 tài khoản của tổ chức.

Lũy kế cả năm 2024, số lượng tài khoản chứng khoán mở mới hơn 2 triệu tài khoản, gấp hơn 5 lần cả năm 2023 (năm có lượng đóng tài khoản đột biến), trong đó hầu hết là của cá nhân.

Trong khi đó, nhóm nhà đầu tư nước ngoài mở mới 182 tài khoản chứng khoán trong tháng 12/2024, nhiều hơn 20 tài khoản so với tháng trước. Trong đó, nhà đầu tư cá nhân nước ngoài mở mới 162 tài khoản. Nhà đầu tư tổ chức nước ngoài mở mới 20 tài khoản. Cả năm 2024, nhà đầu tư nước ngoài mở mới tổng cộng 2.396 tài khoản chứng khoán.

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 16.25 tỷ USD, xác lập kỷ lục mới

Tổng cục Hải quan ước tính trong quý 4/2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4.5 tỷ USD, tăng 7.4% so với quý 3/2024 và tăng 17.3% so với quý 4/2023. Tính chung, trong năm 2024, trị giá xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 16.25 tỷ USD, tăng 20.3% so với năm 2023. Trong đó, trị giá xuất khẩu sản phẩm gỗ ước đạt 11.2 tỷ USD, tăng 21.9% so với năm 2023. So với con số kỷ lục cũ được xác lập năm 2022 (15.8 tỷ USD), kim ngạch xuất khẩu gỗ năm 2024 đã vượt khoảng 500 triệu USD.

Cục Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (NN&PTNT) đánh giá triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong năm 2025 được dự báo tích cực, với mục tiêu xuất khẩu đạt khoảng 18 tỷ USD.

Gần 217.000 tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp đáo hạn trong 2025

Theo dữ liệu Hiệp hội Thị trường trái phiếu Việt Nam (VBMA) tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày 31/12/2024, có 54 đợt phát hành trái phiếu doanh nghiệp (TPDN) riêng lẻ trị giá 56.793 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 800 tỷ đồng trong tháng 12 năm ngoái. Tính cả năm 2024, có 429 đợt phát hành riêng lẻ trị giá 410.544 tỷ đồng và 22 đợt phát hành ra công chúng trị giá 32.914 tỷ đồng. Trong tháng 12, các doanh nghiệp đã mua lại 27.458 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, giảm 36% so với cùng kỳ năm 2023.

Trong năm 2025, ước tính sẽ có khoảng 216.670 tỷ đồng trái phiếu đáo hạn, trong đó phần lớn là trái phiếu bất động sản với 120.640 tỷ đồng, tương đương 55,6%.

Nguồn: Cafef, Vietstock, Vietnambiz

Tin doanh nghiệp niêm yết

BIDV báo lãi kỷ lục hơn 30.000 tỷ năm 2024

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV – Mã: BID) đã công bố lợi nhuận trước thuế riêng lẻ năm 2024 đạt 30.006 tỷ đồng (tương đương hơn 1,1 tỷ USD), tăng 12,4% so với cùng kỳ năm trước.

Vào cuối năm 2024, tổng tài sản của BIDV đạt gần 2,7 triệu tỷ đồng, tiếp tục nhà ngân hàng thương mại cổ phần có quy mô tài sản lớn nhất tại Việt Nam. Huy động vốn đạt 2,14 triệu tỷ đồng, tăng 13,1% so với cuối năm 2023. Dự nợ tín dụng ở mức trên 2,01 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 15,3%, thị phần tín dụng đứng đầu thị trường đạt 13,1%. BIDV cũng cho biết tỷ lệ nợ xấu của ngân hàng ở mức 1,3% trong khi tỷ lệ bao phủ nợ xấu đạt 133%. Trong năm 2024, BIDV cũng đã nộp Ngân sách Nhà nước hơn 9.412 tỷ đồng.

Tính đến hết 31/12/2024, vốn chủ sở hữu ngân hàng BIDV đạt 136.320 tỷ đồng, tăng trưởng 18,4%; giá trị vốn hóa đạt 259.000 tỷ đồng, tăng trưởng 4,6%, là một trong ba doanh nghiệp có mức vốn hóa cao nhất thị trường chứng khoán Việt Nam. Ngoài ra, ngân hàng cũng hoàn thành tăng vốn điều lệ lên mức 68.975 tỷ đồng.

Sang năm 2025, BIDV đặt mục tiêu dự nợ tín dụng theo giới hạn Ngân hàng Nhà nước giao, dự kiến tăng 14%. Huy động vốn phù hợp với sử dụng vốn, đảm bảo thanh khoản, tỷ lệ nợ xấu dưới 1,4%; Lợi nhuận trước thuế riêng ngân hàng phấn đấu tăng trưởng 6% đến 10%.

Dabaco ước lãi 770 tỷ đồng năm 2024, đặt kế hoạch tăng trưởng 30%

Ngày 06/01, CTCP Tập đoàn Dabaco Việt Nam (HOSE: DBC) công bố ước kết quả năm 2024 và kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025. DBC ước lợi nhuận trước thuế năm 2024 đạt 857 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế khoảng 770 tỷ đồng, gấp gần 31 lần mức nền thấp năm trước, vượt 5.5% kế hoạch (730 tỷ đồng).

Về kế hoạch 2025, Dabaco đặt kế hoạch đạt gần 28.8 ngàn tỷ đồng doanh thu (bao gồm tiêu thụ nội bộ). Nếu hoàn thành, đây sẽ là mức doanh thu kỷ lục của Dabaco, bởi những năm qua doanh thu cao nhất chỉ khoảng 11 ngàn tỷ đồng (năm 2023). Mục tiêu lợi nhuận trước thuế hơn 1.1 ngàn tỷ đồng và lãi sau thuế khoảng 1 ngàn tỷ đồng, tăng 30% so với kết quả ước 2024.

Nam Long: Kết quả quý 4 bùng nổ giúp lãi năm 2024 hoàn thành đúng kế hoạch, doanh số đạt 5,200 tỷ tăng 140%

CTCP Đầu tư Nam Long (HOSE: NLG) cho biết trong quý 4/2024 đã thực hiện bàn giao vượt kế hoạch dự án Akari (hơn 1,400 căn) và Cần Thơ, qua đó giúp doanh thu và lợi nhuận tăng đột biến so với các quý trước. Điều này cũng giúp cho doanh thu và lợi nhuận ròng cả năm 2024 đạt kế hoạch đề ra (506 tỷ đồng).

Nguồn: Vietstock, Vietnambiz

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
TCB	23,950	1.27%	0.04%
CTG	37,800	0.93%	0.04%
MWG	58,100	1.75%	0.03%
GVR	28,650	1.24%	0.03%
MSN	67,700	1.35%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	117,000	7.83%	0.52%
PVI	60,000	3.45%	0.14%
DHT	91,900	5.75%	0.12%
MBS	27,100	1.12%	0.04%
NVB	8,800	2.33%	0.04%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HDB	23,300	-3.92%	-0.07%
FPT	148,300	-1.20%	-0.05%
VTP	147,700	-5.92%	-0.02%
STB	36,700	-0.54%	-0.01%
BID	40,350	-0.12%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BAB	11,800	-0.84%	-0.03%
MVB	18,200	-4.21%	-0.03%
DTK	13,200	-0.75%	-0.02%
SHN	6,100	-7.58%	-0.02%
IPA	11,200	-1.75%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HDB	23,300	-3.92%	18,483,967
HPG	26,250	0.77%	12,963,197
DXG	15,000	3.45%	12,471,750
TCB	23,950	1.27%	11,949,407
NAB	17,050	0.89%	10,496,286

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	12,000	0.00%	4,736,814
CEO	12,200	1.67%	4,181,731
MBS	27,100	1.12%	2,288,452
PVS	32,100	0.00%	2,249,495
VFS	15,900	-0.63%	1,392,283

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FPT	148,300	-1.20%	577.8
HDB	23,300	-3.92%	433.0
HPG	26,250	0.77%	338.3
TCB	23,950	1.27%	285.9
VTP	147,700	-5.92%	258.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
PVS	32,100	0.00%	71.9
MBS	27,100	1.12%	61.9
SHS	12,000	0.00%	56.8
CEO	12,200	1.67%	50.0
IDC	54,500	-0.18%	23.5

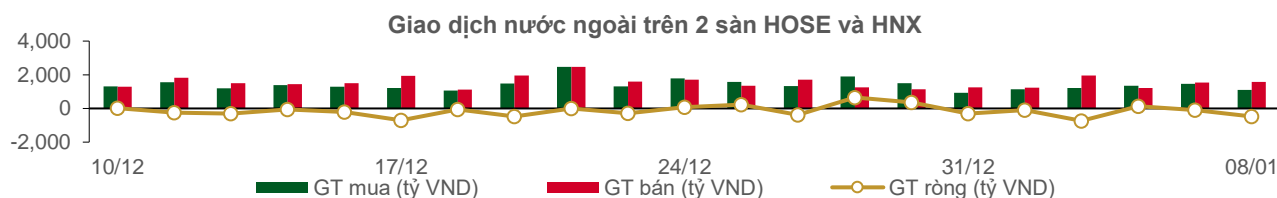
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KBC	23,900,000	717.00
PET	5,000,000	123.00
NBB	4,750,000	103.55
DIG	5,000,000	84.50
EVF	8,822,000	79.27

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KBC	23,900,000	717.00
PET	5,000,000	123.00
NBB	4,750,000	103.55
DIG	5,000,000	84.50
EVF	8,822,000	79.27

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.56	1,077.06	41.63	1,521.76	(4.06)	(444.70)
HNX	1.25	19.82	2.19	49.98	(0.94)	(30.16)
Tổng 2 sàn	38.81	1,096.88	43.81	1,571.74	(5.00)	(474.86)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TCB	23,950	5,146,756	123.08
FPT	148,300	822,890	122.34
MSN	67,700	1,024,550	68.76
HDB	23,300	2,826,900	66.15
PNJ	96,000	506,900	49.25

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	12,200	244,600	2.88
VGS	27,500	82,700	2.19
SHS	12,000	154,900	1.86
BVS	35,000	41,900	1.45
AAV	7,500	154,100	1.13

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
FPT	148,300	2,373,500	352.82
STB	36,700	2,206,400	80.99
MWG	58,100	1,282,400	73.00
VNM	61,700	1,148,781	70.80
NLG	33,100	1,893,100	62.51

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	32,100	505,800	16.16
IDC	54,500	211,000	11.46
SHS	12,000	470,000	5.64
MBS	27,100	190,700	5.13
CEO	12,200	268,600	3.19

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TCB	23,950	4,289,856	102.58
HDB	23,300	2,090,900	48.88
MSN	67,700	618,890	41.53
VHM	40,000	709,966	28.38
VGC	48,000	540,500	25.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VGS	27,500	82,700	2.19
BVS	35,000	41,900	1.45
AAV	7,500	147,700	1.08
VC3	27,900	28,800	0.79
VC7	11,800	55,000	0.61

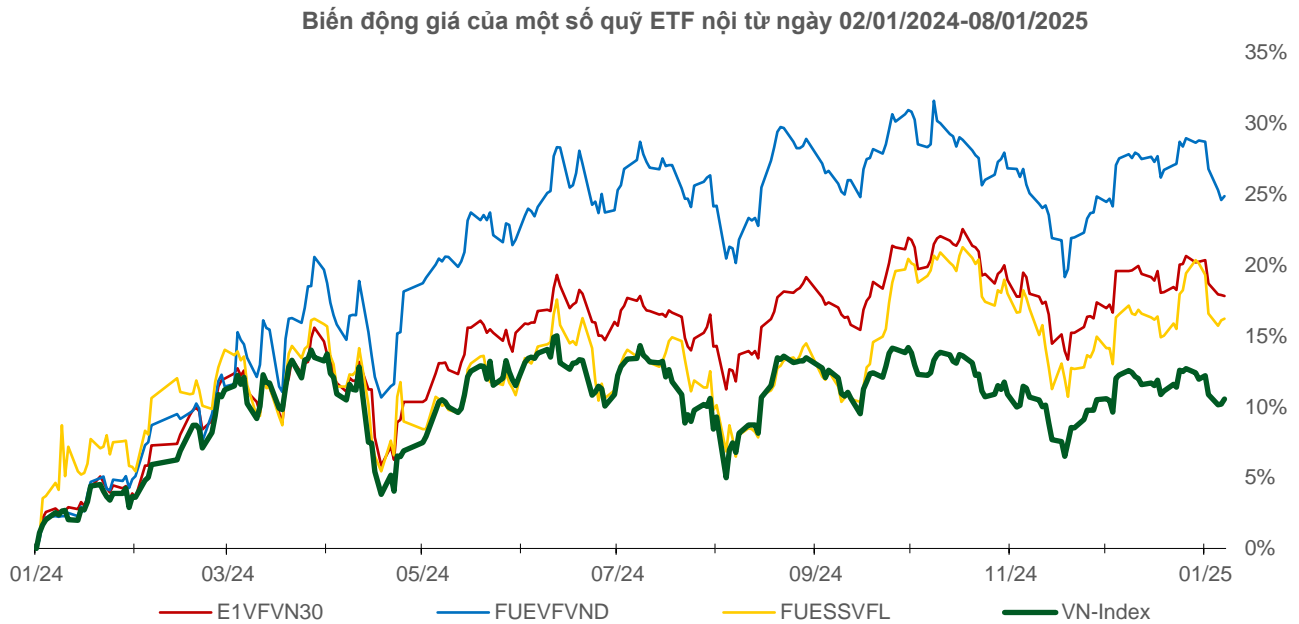
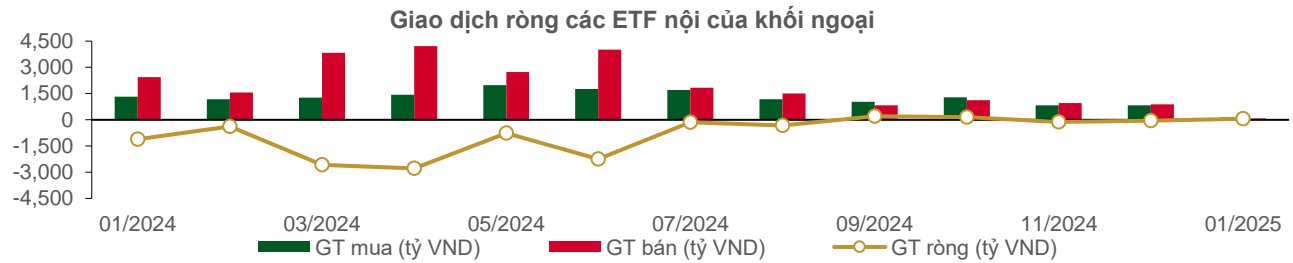
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
FPT	148,300	(1,550,610)	(230.48)
STB	36,700	(1,895,100)	(69.57)
VTP	147,700	(376,180)	(56.15)
VNM	61,700	(760,431)	(46.85)
NLG	33,100	(1,400,700)	(46.24)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	32,100	(491,100)	(15.69)
IDC	54,500	(206,800)	(11.23)
MBS	27,100	(159,800)	(4.30)
SHS	12,000	(315,100)	(3.78)
TNG	24,300	(81,760)	(1.98)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,010	0.0%	125,171	2.87	E1VFN30	0.19	0.51	(0.32)
FUEMAV30	15,850	-0.5%	1,000,401	15.85	FUEMAV30	15.84	15.84	(0.00)
FUESSV30	16,370	0.0%	4,200	0.07	FUESSV30	0.00	0.06	(0.06)
FUESSV50	19,650	0.3%	7,135	0.14	FUESSV50	0.06	0.14	(0.08)
FUESSVFL	21,380	0.1%	154,381	3.30	FUESSVFL	0.02	2.80	(2.78)
FUEVFVND	32,500	0.2%	506,155	16.37	FUEVFVND	11.82	0.43	11.40
FUEVN100	17,550	0.0%	60,770	1.06	FUEVN100	0.26	0.52	(0.27)
FUEIP100	8,500	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,760	-0.6%	503	0.00	FUEKIV30	0.00	0.00	(0.00)
FUEDCMID	11,680	1.6%	29,500	0.34	FUEDCMID	0.03	0.31	(0.28)
FUEKIVFS	12,740	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,600	-0.6%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	11,450	0.3%	5,029	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,100	-0.8%	16,900	0.20	FUEKIVND	0.20	0.20	0.00
FUEABVND	10,250	0.0%	0	0.00	FUEABVND	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			1,910,345	40.26	Tổng cộng	28.42	20.82	7.61



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2403	540	0.0%	32,530	106	25,000	281	(259)	25,000	4.0	24/04/2025
CACB2404	760	-1.3%	20,480	197	25,000	394	(366)	25,000	4.0	24/07/2025
CACB2405	790	0.0%	100	124	25,000	246	(544)	25,500	4.0	12/05/2025
CFPT2402	7,510	-3.1%	3,550	197	148,300	5,037	(2,473)	134,060	4.0	24/07/2025
CFPT2403	6,550	-7.8%	670	106	148,300	4,360	(2,190)	134,060	4.0	24/04/2025
CFPT2404	3,570	-2.2%	5,110	296	148,300	2,213	(1,357)	120,160	14.9	31/10/2025
CFPT2405	3,650	-0.3%	230	216	148,300	2,087	(1,563)	134,060	9.9	12/08/2025
CFPT2406	1,030	2.0%	1,970	77	148,300	298	(732)	147,660	24.8	26/03/2025
CFPT2407	1,100	-4.4%	18,000	169	148,300	260	(840)	158,690	24.8	26/06/2025
CHDB2401	500	-20.6%	30,640	77	23,300	144	(356)	25,020	3.3	26/03/2025
CHPG2402	820	-4.7%	32,120	131	26,250	247	(573)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	150	0.0%	62,820	55	26,250	8	(142)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2406	980	0.0%	85,940	289	26,250	360	(620)	28,000	4.0	24/10/2025
CHPG2407	700	0.0%	152,300	106	26,250	350	(350)	26,000	4.0	24/04/2025
CHPG2408	850	0.0%	124,940	197	26,250	356	(494)	27,000	4.0	24/07/2025
CHPG2409	1,530	-1.3%	61,950	296	26,250	971	(559)	25,000	3.0	31/10/2025
CHPG2410	990	-1.0%	150	216	26,250	282	(708)	28,000	4.0	12/08/2025
CHPG2411	390	-2.5%	11,950	77	26,250	27	(363)	30,000	4.0	26/03/2025
CHPG2412	470	-2.1%	41,640	169	26,250	59	(411)	31,330	4.0	26/06/2025
CMBB2402	1,700	-2.3%	114,530	131	21,600	1,195	(505)	20,400	1.7	19/05/2025
CMBB2404	1,280	-1.5%	1,530	55	21,600	927	(353)	20,420	1.7	04/03/2025
CMBB2405	600	0.0%	48,570	197	21,600	354	(246)	22,590	3.5	24/07/2025
CMBB2406	530	1.9%	464,650	106	21,600	327	(203)	21,720	3.5	24/04/2025
CMBB2407	1,450	-7.1%	252,360	296	21,600	969	(481)	22,590	1.7	31/10/2025
CMBB2408	410	-4.7%	12,430	77	21,600	54	(356)	24,130	4.3	26/03/2025
CMBB2409	590	-7.8%	24,930	169	21,600	98	(492)	25,100	4.3	26/06/2025
CMSN2401	250	0.0%	19,780	55	67,700	11	(239)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2404	1,370	1.5%	3,480	197	67,700	460	(910)	79,000	4.0	24/07/2025
CMSN2405	760	10.1%	47,370	106	67,700	191	(569)	79,000	4.0	24/04/2025
CMSN2406	1,170	0.9%	4,610	296	67,700	494	(676)	79,000	6.0	31/10/2025
CMSN2407	320	6.7%	21,050	77	67,700	16	(304)	83,460	10.0	26/03/2025
CMSN2408	400	8.1%	29,310	169	67,700	64	(336)	85,680	10.0	26/06/2025
CMWG2401	1,750	6.7%	4,010	131	58,100	390	(1,360)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2403	450	7.1%	7,450	55	58,100	127	(323)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2405	900	7.1%	57,400	106	58,100	278	(622)	66,000	4.0	24/04/2025
CMWG2406	1,320	4.8%	82,470	197	58,100	569	(751)	66,000	4.0	24/07/2025
CMWG2407	930	3.3%	2,150	296	58,100	402	(528)	70,000	6.0	31/10/2025
CMWG2408	860	7.5%	110	124	58,100	262	(598)	65,000	6.0	12/05/2025
CMWG2409	400	17.7%	420	77	58,100	38	(362)	68,890	10.0	26/03/2025
CMWG2410	430	-6.5%	44,250	169	58,100	104	(326)	70,780	10.0	26/06/2025
CSHB2401	700	-5.4%	30	124	10,300	64	(636)	11,500	2.0	12/05/2025
CSHB2402	440	-10.2%	12,910	77	10,300	41	(399)	11,330	2.0	26/03/2025
CSHB2403	500	-3.9%	12,550	169	10,300	38	(462)	12,330	2.0	26/06/2025
CSSB2401	400	-7.0%	40,620	77	17,100	16	(384)	20,000	4.0	26/03/2025
CSTB2402	2,520	0.0%	18,430	131	36,700	2,402	(118)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2404	1,600	0.0%	5,690	55	36,700	1,473	(127)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2408	880	3.5%	35,910	106	36,700	639	(241)	36,000	4.0	24/04/2025
CSTB2409	1,210	0.0%	12,980	197	36,700	851	(359)	36,000	4.0	24/07/2025
CSTB2410	1,750	-1.1%	22,630	296	36,700	1,070	(680)	38,000	3.0	31/10/2025
CSTB2411	1,840	-2.7%	120	124	36,700	992	(848)	34,000	4.0	12/05/2025
CSTB2412	620	10.7%	34,110	77	36,700	262	(358)	38,690	4.0	26/03/2025
CSTB2413	920	-2.1%	4,930	169	36,700	403	(517)	39,680	4.0	26/06/2025

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CTCB2403	770	4.1%	8,670	296	23,950	324	(446)	26,000	5.0	31/10/2025
CTCB2404	1,000	2.0%	8,740	216	23,950	323	(677)	25,000	5.0	12/08/2025
CTCB2405	450	0.0%	31,870	77	23,950	58	(392)	26,870	5.0	26/03/2025
CTCB2406	510	4.1%	14,140	169	23,950	106	(404)	27,980	5.0	26/06/2025
CTPB2403	820	0.0%	50	124	16,200	179	(641)	17,500	3.0	12/05/2025
CTPB2404	410	-24.1%	3,490	77	16,200	62	(348)	17,890	4.0	26/03/2025
CTPB2405	560	0.0%	19,010	169	16,200	86	(474)	19,000	4.0	26/06/2025
CVHM2402	520	0.0%	37,250	55	40,000	262	(258)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2406	550	-3.5%	6,210	197	40,000	142	(408)	50,000	4.0	24/07/2025
CVHM2407	280	-3.5%	46,300	106	40,000	55	(225)	49,000	4.0	24/04/2025
CVHM2408	1,950	2.6%	16,340	296	40,000	1,288	(662)	38,000	4.0	31/10/2025
CVHM2409	790	0.0%	0	216	40,000	517	(273)	42,000	5.0	12/08/2025
CVHM2410	380	0.0%	0	77	40,000	31	(349)	48,000	5.0	26/03/2025
CVHM2411	540	1.9%	21,670	169	40,000	76	(464)	50,560	5.0	26/06/2025
CVIB2402	670	1.5%	137,720	131	19,450	380	(290)	20,510	1.7	19/05/2025
CVIB2405	1,260	2.4%	32,600	106	19,450	941	(319)	18,000	2.0	24/04/2025
CVIB2406	680	3.0%	12,390	197	19,450	399	(281)	19,000	4.0	24/07/2025
CVIB2407	1,760	-0.6%	17,950	296	19,450	1,267	(493)	18,000	2.0	31/10/2025
CVIB2408	930	-7.0%	20	124	19,450	258	(672)	19,500	4.0	12/05/2025
CVIC2404	710	0.0%	29,440	106	40,500	270	(440)	43,000	4.0	24/04/2025
CVIC2405	1,110	0.9%	11,980	197	40,500	461	(649)	43,000	4.0	24/07/2025
CVIC2406	300	0.0%	0	77	40,500	33	(267)	46,890	5.0	26/03/2025
CVIC2407	530	-10.2%	12,550	169	40,500	77	(453)	49,000	5.0	26/06/2025
CVJC2401	410	-4.7%	1,240	77	99,400	4	(406)	120,000	10.0	26/03/2025
CVNM2401	730	-4.0%	15,350	131	61,700	289	(441)	63,330	7.7	19/05/2025
CVNM2405	580	-7.9%	11,080	106	61,700	179	(401)	67,470	4.0	24/04/2025
CVNM2406	970	-4.9%	27,650	197	61,700	323	(647)	68,460	4.0	24/07/2025
CVNM2407	960	1.1%	740	296	61,700	393	(567)	67,470	6.0	31/10/2025
CVNM2408	280	-15.2%	44,810	77	61,700	2	(278)	76,270	7.9	26/03/2025
CVPB2401	810	2.5%	20,660	131	18,850	345	(465)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2403	680	3.0%	4,110	55	18,850	315	(365)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2407	360	0.0%	112,700	197	18,850	147	(213)	21,000	4.0	24/07/2025
CVPB2408	400	5.3%	18,170	106	18,850	140	(260)	21,000	2.0	24/04/2025
CVPB2409	820	3.8%	55,850	296	18,850	317	(503)	22,000	2.0	31/10/2025
CVPB2410	950	-1.0%	100	216	18,850	216	(734)	21,000	3.0	12/08/2025
CVPB2411	300	-18.9%	16,710	77	18,850	49	(251)	21,670	2.0	26/03/2025
CVPB2412	630	-1.6%	3,730	169	18,850	98	(532)	22,780	2.0	26/06/2025
CVRE2402	50	0.0%	9,300	55	16,950	1	(49)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2405	460	0.0%	43,710	106	16,950	251	(209)	19,000	2.0	24/04/2025
CVRE2406	390	2.6%	142,840	197	16,950	230	(160)	19,000	4.0	24/07/2025
CVRE2407	1,570	0.6%	8,970	296	16,950	1,290	(280)	16,000	2.0	31/10/2025
CVRE2408	750	-2.6%	250	216	16,950	246	(504)	20,000	3.0	12/08/2025
CVRE2409	320	-5.9%	18,300	77	16,950	47	(273)	20,000	4.0	26/03/2025
CVRE2410	400	-16.7%	96,740	169	16,950	68	(332)	21,890	4.0	26/06/2025

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2025F (tỷ VND)
ACB	HOSE	25,000	31,900	31/12/2024	17,120
MBB	HOSE	21,600	31,100	31/12/2024	22,022
MSB	HOSE	11,200	13,600	31/12/2024	4,508
SHB	HOSE	10,300	12,400	31/12/2024	6,893
TCB	HOSE	23,950	30,700	31/12/2024	23,928
TPB	HOSE	16,200	19,700	31/12/2024	5,668

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VIB	HOSE	19,450	22,900	31/12/2024	7,233
VPB	HOSE	18,850	24,600	31/12/2024	13,111
CTG	HOSE	37,800	42,500	31/12/2024	21,257
HDB	HOSE	23,300	28,000	31/12/2024	13,411
STB	HOSE	36,700	38,800	31/12/2024	9,568
VCB	HOSE	92,400	104,500	31/12/2024	35,641
BID	HOSE	40,350	41,300	31/12/2024	24,111
LPB	HOSE	30,900	28,700	31/12/2024	7,805
MSH	HOSE	49,000	58,500	31/12/2024	436
TCM	HOSE	45,900	50,800	31/12/2024	324
IDC	HNX	54,500	72,000	31/12/2024	2,080
SZC	HOSE	42,100	49,500	31/12/2024	511
BCM	HOSE	72,600	80,000	31/12/2024	2,675
SIP	HOSE	80,900	88,000	31/12/2024	1,079
DBD	HOSE	58,300	68,000	31/12/2024	339
IMP	HOSE	44,050	41,800	31/12/2024	349
VHC	HOSE	69,400	83,900	31/12/2024	1,330
ANV	HOSE	19,100	17,200	31/12/2024	156
FMC	HOSE	46,450	50,300	31/12/2024	343
VNM	HOSE	61,700	71,500	31/12/2024	9,841
SAB	HOSE	53,700	64,000	31/12/2024	4,802
DRI	UPCOM	11,923	15,100	31/12/2024	127
DPR	HOSE	37,200	43,500	31/12/2024	299
MWG	HOSE	58,100	73,600	31/12/2024	5,529
PNJ	HOSE	96,000	118,800	31/12/2024	2,399
VSC	HOSE	15,900	18,200	31/12/2024	202
GMD	HOSE	63,500	71,000	31/12/2024	1,331
HAH	HOSE	49,500	55,200	31/12/2024	732
PVT	HOSE	26,700	31,500	31/12/2024	1,375
HPG	HOSE	26,250	33,500	31/12/2024	18,059

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Miễn trừ trách nhiệm

Báo cáo nghiên cứu này được chuẩn bị bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS) nhằm mục đích cung cấp thông tin. Thông tin được trình bày trong báo cáo này được thu thập từ các nguồn được cho là đáng tin cậy, nhưng PHS không đảm bảo về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin đó. Các quan điểm, ước tính, và dự báo trong báo cáo này phản ánh đánh giá hiện tại của tác giả tại thời điểm phát hành báo cáo và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước. Báo cáo này không phải là một lời đề nghị bán hoặc mời chào mua bất kỳ loại chứng khoán nào. Báo cáo này không nhằm mục đích cung cấp tư vấn đầu tư cá nhân và không xét đến các mục tiêu đầu tư cụ thể, tình hình tài chính, hoặc nhu cầu của bất kỳ cá nhân nào. PHS, các công ty liên kết và/hoặc các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ có thể có lợi ích hoặc vị trí trong, và có thể thực hiện các giao dịch liên quan đến chứng khoán hoặc quyền chọn được đề cập trong báo cáo này. PHS cũng có thể thực hiện hoặc tìm cách thực hiện các dịch vụ ngân hàng đầu tư hoặc các dịch vụ khác cho các công ty được đề cập trong báo cáo này. PHS, các công ty liên kết của mình, cũng như các cán bộ, giám đốc hoặc nhân viên của họ, không chịu bất kỳ trách nhiệm pháp lý nào đối với bất kỳ tổn thất trực tiếp hoặc hệ quả nào phát sinh từ việc sử dụng báo cáo này hoặc nội dung của nó.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).
Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5479 Fax: (84-28) 5 413 5472
Customer Service: 1900 25 23 58 Call Center: (84-28) 5 413 5488
E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng
Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 5 413 5478
Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3
Tầng 4, D&D Tower, 458 Nguyễn
Thị Minh Khai, Phường 2, Quận 3,
Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 820 8068
Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân
Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (84-24) 6 250 9999
Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình
Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.
Điện thoại: (84-28) 3 813 2401
Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi nhánh Quận 1
Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà
Ruby, 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận
1, Tp. HCM
Điện thoại: (84-28) 3 535 6060
Fax: (84-28) 3 535 2912

Chi nhánh Hải Phòng
Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng
Điện thoại: (84-225) 384 1810
Fax: (84-225) 384 1801